

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 37

2228.
CÔNG TY
THÊM HỮU
N VÀ Đ
T NA
4Y - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Văn Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Trung Đông	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN



Phạm Tiến Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

Số : 301...-17/BC-TC/BTC-VAE

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 05 tháng 04 năm 2017 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Lê Hoàng Yến

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2978-2014-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

222
IG T
IỂM H
V VÀ Q
T N A
Y - T

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		637.059.767.434	676.833.981.763
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	107.709.525.153	187.550.836.661
1 Tiền	111		33.338.292.618	112.858.110.550
2 Các khoản tương đương tiền	112		74.371.232.535	74.692.726.111
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	25.252.021.435	23.920.880.278
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.252.021.435	23.920.880.278
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.438.704.477	289.120.267.826
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	192.954.867.196	219.504.428.511
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	7.389.753.077	17.670.370.125
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	75.494.699.104	53.446.084.090
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.400.614.900)	(1.500.614.900)
IV Hàng tồn kho	140		227.832.515.967	175.219.441.879
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	227.832.515.967	175.219.441.879
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.827.000.402	1.022.555.119
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		870.539.976	1.004.555.119
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	956.460.426	18.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.242.504.503	140.891.053.113
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		31.646.729.712	27.442.682.647
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	31.497.563.044	27.442.682.647
- Nguyên giá	222		100.611.795.980	88.281.766.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.114.232.936)	(60.839.083.759)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	149.166.668	-
- Nguyên giá	228		1.612.401.616	1.433.401.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.463.234.948)	(1.433.401.616)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	480.098.293	2.696.023.231
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		480.098.293	2.696.023.231
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	143.026.789.066	103.940.304.603
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		130.146.917.365	92.978.464.387
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.000.000.000	14.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.120.128.299)	(3.038.159.784)
VI Tài sản dài hạn khác	260		14.088.887.432	6.812.042.632
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	14.088.887.432	6.812.042.632
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		826.302.271.937	817.725.034.876

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		592.016.304.691	602.391.589.912
I Nợ ngắn hạn	310		591.410.091.577	602.294.484.378
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	439.418.777.781	474.679.813.325
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	43.400.787.003	45.725.875.826
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	4.611.768.736	4.670.467.753
4 Phải trả người lao động	314		39.931.115.807	38.583.220.307
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.404.514.005	133.462.003
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	9.259.835.977	7.790.866.995
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	30.520.655.174	7.488.846.704
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	-	6.081.990.442
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.862.637.094	17.139.941.023
II Nợ dài hạn	330		606.213.114	97.105.534
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	11.797.221
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	-	85.308.313
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		594.415.893	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.285.967.246	215.333.444.964
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	234.285.967.246	215.232.454.964
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.811.600.000	61.811.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.811.600.000	61.811.600.000
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		47.992.785.672	43.745.480.579
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.323.088.264	106.516.881.075
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		70.127.146.284	61.624.191.568
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		51.195.941.980	44.892.689.507
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	100.990.000
1 Nguồn kinh phí	431		-	100.990.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		826.302.271.937	817.725.034.876

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Vân Oanh



Đinh Đức Hải



Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.142.134.866.614	2.023.260.590.566
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	11.588.905.262	307.857.345
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		2.130.545.961.352	2.022.952.733.221
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.909.179.843.700	1.836.953.809.993
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		221.366.117.652	185.998.923.228
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	28.954.152.202	27.436.265.017
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	8.396.187.616	21.648.128.887
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		318.984.344	664.484.815
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		12.022.565.478	20.454.977.268
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	84.810.426.302	80.649.273.152
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	111.924.143.169	83.642.009.648
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		57.212.078.245	47.950.753.826
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	5.298.713.074	6.449.381.549
13 Chi phí khác	32	VI.7.	4.818.171.528	1.388.736.735
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		480.541.546	5.060.644.814
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		57.692.619.791	53.011.398.640
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.145.123.247	8.118.709.133
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		351.554.564	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		51.195.941.980	44.892.689.507
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		51.195.941.980	44.892.689.507
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	6.614	7.263

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập



Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiên Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		57.692.619.791	53.011.398.640
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		8.546.030.568	7.887.947.980
-	Các khoản dự phòng	03		2.018.031.485	(3.603.966.434)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(584.073.604)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.648.720.945	
-	Chi phí lãi vay	06		(19.006.038.345)	(10.199.333.999)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.218.348.788	47.176.457.398
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.977.118.066	(31.599.166.954)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.613.074.088)	(49.978.626.013)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(69.302.354.227)	115.263.243.096
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.276.844.800)	(3.796.571.110)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(318.984.344)	(664.484.815)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.455.585.073)	(8.771.813.455)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.970.001.164	9.848.986.913
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(100.990.000)	(318.918.598)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58.902.364.514)	77.159.106.462
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(12.022.402.513)	(5.486.043.354)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.000.000	36.306.463
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.331.141.157)	(23.920.880.278)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28.130.000.000)	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.002.401.981	10.166.328.124
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.477.141.689)	(15.204.289.046)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		196.986.985.866	240.659.845.021
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(174.040.485.709)	(270.786.841.194)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.634.060.000)	(21.634.060.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.312.440.157	(51.761.056.173)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(80.067.066.046)	10.193.761.243
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		187.550.836.661	176.773.001.814
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		225.754.538	584.073.604
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	107.709.525.153	187.550.836.661

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập

Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng

Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiên Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 30/05/2016 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **61.811.600.000 VND (Sáu mươi một tỷ, tám trăm mười một triệu, sáu trăm nghìn đồng)**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu và gia công các sản phẩm dệt may.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may;
- Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, thực phẩm công nghệ;
- Kinh doanh các sản phẩm dân dụng, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, điện lạnh, cao su;
- Nhập khẩu sắt thép, gỗ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh, kinh doanh kim loại màu (kẽm, đồng, nhôm, chì) làm nguyên liệu cho sản xuất;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy, dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng và kinh doanh cho thuê làm nhà văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị và nhà ở;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, lưu trú du lịch, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke vũ trường, quán bar).

Trụ sở Công ty: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số các Công ty con: 1

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

1. Công ty TNHH May Đức Giang

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết quan trọng được phản ánh vào trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty CP Sản xuất thương mại và đầu tư Việt Thanh | Địa chỉ: Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Tỷ lệ phần sở hữu: 23%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 23%
Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc |
| 2. Công ty CP Thời trang phát triển cao | Địa chỉ: Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội
Tỷ lệ phần sở hữu: 28%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28%
Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc |
| 3. Công ty CP Bình Mỹ | Địa chỉ: Xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam
Tỷ lệ phần sở hữu: 21%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21%
Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản |
| 4. Công ty TNHH May Hưng Nhân | Địa chỉ: Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Thái Bình.
Tỷ lệ phần sở hữu: 34%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 34%
Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc |
| 5. Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành | Địa chỉ: Km22+200, tỉnh lộ 282, thôn Khoát Khê, xã Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.
Tỷ lệ phần sở hữu: 35%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35%
Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc |
| 6. Công ty CP Thương mại và đầu tư Đức Giang | Địa chỉ: Số 59 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
Tỷ lệ phần sở hữu: 30%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%
Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh hàng may mặc |
| 7. Công ty CP Lạc Thủy | Địa chỉ: Khu 10, thị trấn Chi Nê, Lạc Thủy, Hòa Bình
Tỷ lệ phần sở hữu: 30%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%
Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc |
| 8. Công ty Cổ phần Đô Lương | Địa chỉ: Số 06/16 phố Trần Khánh Dư, tổ 22, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
Tỷ lệ phần sở hữu: 33%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33%
Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc |
| 9. Công ty CP Giặt là tiệt trùng Đức Giang | Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội.
Tỷ lệ phần sở hữu: 20%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%
Công ty hoạt động trong lĩnh vực giặt là |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tổng Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là lợi thế kinh doanh và tài sản cố định vô hình khác.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã trích hết khấu hao từ các kỳ kế toán trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí Thi công nội thất cửa hàng số 47 Trần Nhân Tông và chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Các tài sản này đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí trả trước tiền thuê xe ô tô và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là chi phí thuê gia công, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công, ... Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Đối với doanh thu sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán các sản phẩm hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Tổng Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định, thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng và thu nhập khác,... được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng, biên bản bàn giao.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**20.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hóa khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền	33.338.292.618	112.858.110.550
Tiền mặt	495.336.694	179.497.413
Tiền gửi ngân hàng	32.842.955.924	112.678.613.137
Các khoản tương đương tiền	74.371.232.535	74.692.726.111
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	74.371.232.535	74.692.726.111
Cộng	107.709.525.153	187.550.836.661

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	25.252.021.435	25.252.021.435	23.920.880.278	23.920.880.278
Tiền gửi có kỳ hạn	25.252.021.435	25.252.021.435	23.920.880.278	23.920.880.278
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	25.252.021.435	25.252.021.435	23.920.880.278	23.920.880.278
Cộng	25.252.021.435	25.252.021.435	23.920.880.278	23.920.880.278

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	80.043.473.009	-	130.146.917.365	51.913.473.009	-	92.978.464.387
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu tư Việt Thanh	2.758.812.000	-	2.131.904.708	2.758.812.000	-	3.306.072.518
Công ty CP Thời trang phát triển cao	5.600.000.000	-	6.981.379.180	5.600.000.000	-	6.863.468.233
Công ty CP Bình Mỹ	8.576.450.000	-	9.723.854.720	8.576.450.000	-	11.126.450.886
Công ty TNHH May Hưng Nhân	10.200.000.000	-	38.590.954.646	10.200.000.000	-	33.661.935.165
Công ty TNHH May Việt Thành	7.078.211.009	-	12.564.539.515	7.078.211.009	-	10.309.886.401
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	11.700.000.000	-	27.989.227.324	11.700.000.000	-	22.814.967.218
Công ty CP Lạc Thủy	9.000.000.000	-	7.035.057.272	6.000.000.000	-	4.895.683.966
Công ty CP Đô Lương	25.080.000.000	-	25.080.000.000	-	-	-
Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	14.000.000.000	1.120.128.299	12.879.871.701	14.000.000.000	3.038.159.784	10.961.840.216
Công ty Cổ phần Bảo hiểm hàng không	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty CP May Đức Hạnh	9.000.000.000	1.120.128.299	7.879.871.701	9.000.000.000	3.038.159.784	5.961.840.216
Cộng	94.043.473.009	1.120.128.299	143.026.789.066	65.913.473.009	3.038.159.784	207.880.609.206

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
The Levy group inc	4.660.051.122	-	51.057.762.682	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	52.224.255.493	-	60.489.337.891	-
International Direct Group inc	21.116.198.120	-	37.558.167.969	-
NEW M INC (KOREA)	28.507.503.728	-	-	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân	3.640.500.720	-	2.275.106.954	-
Công ty TNHH May & Thương mại Việt Thành	1.538.070.578	-	1.440.434.578	-
Công ty Cổ phần May Đức Hạnh	1.292.306.830	-	2.168.916.449	-
Các đối tượng khác	79.975.980.605	1.400.614.900	64.514.701.988	1.500.614.900
Cộng	192.954.867.196	-	219.504.428.511	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP May Đức Hạnh	4.700.720.149	13.853.951.066
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Nội thất An Phú	-	1.179.773.000
Các đối tượng trả trước khác	2.689.032.928	2.636.646.059
Cộng	7.389.753.077	17.670.370.125

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

5. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	75.377.819.057	-	53.444.403.973	-
Thuế GTGT chưa kê khai	14.258.394.275	-	16.222.312.333	-
Thuế TNCN, bảo hiểm phải thu	405.956.019	-	333.601.412	-
Cục Hải quan - TP Hải Phòng	-	-	103.025.975	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế GTGT phải thu đang làm thủ tục đề nghị hoàn	57.908.769.809	-	36.433.540.846	-
Các khoản phải thu khác	2.804.698.954	-	351.923.407	-
Tạm ứng	115.500.000	-	-	-
Cầm cố ký cược ký quỹ	1.380.047	-	1.680.117	-
Cộng	75.494.699.104	-	53.446.084.090	-
6. Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>	<i>1.400.614.900</i>	-	<i>1.500.614.900</i>	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Thành	27.342.600	-	27.342.600	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	165.948.475	-	165.948.475	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	175.710.525	-	175.710.525	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Cam Ranh	232.595.400	-	232.595.400	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	799.017.900	-	899.017.900	-
Cộng	1.400.614.900	-	1.500.614.900	-
7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.875.812.946	-	47.664.912.795	-
Công cụ, dụng cụ	580.493.921	-	32.386.113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.617.432.025	-	49.792.437.431	-
Thành phẩm	119.366.303.948	-	77.063.482.628	-
Hàng hóa	1.222.589.943	-	633.191.490	-
Hàng gửi bán	1.169.883.184	-	33.031.422	-
Cộng	227.832.515.967	-	175.219.441.879	-
8. Tài sản dở dang dài hạn			01/01/2016	01/01/2016
			VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
Công trình nhà liên cơ - Tổng Công ty Đức Giang			-	392.791.818
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			-	2.303.231.413
Thi công nội thất cửa hàng 47 Trần Nhân Tông			480.098.293	-
Cộng			480.098.293	2.696.023.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu						Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2016	45.751.305.854	25.182.031.585	10.656.741.049	1.391.416.873	5.300.271.045	88.281.766.406	
Mua trong năm	-	2.888.088.680	5.626.267.272	383.950.500	3.672.771.181	12.571.077.633	
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(241.048.059)	(241.048.059)	
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2016	45.751.305.854	28.070.120.265	16.283.008.321	1.775.367.373	8.731.994.167	100.611.795.980	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2016	27.010.829.870	21.025.619.643	7.588.833.937	1.195.570.625	4.018.229.684	60.839.083.759	
Khấu hao trong năm	1.200.112.344	2.937.159.684	2.489.860.602	211.996.764	1.677.067.842	8.516.197.236	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(241.048.059)	(241.048.059)	
Số dư ngày 31/12/2016	28.210.942.214	23.962.779.327	10.078.694.539	1.407.567.389	5.454.249.467	69.114.232.936	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2016	18.740.475.984	4.156.411.942	3.067.907.112	195.846.248	1.282.041.361	27.442.682.647	
Tại ngày 31/12/2016	17.540.363.640	4.107.340.938	6.204.313.782	367.799.984	3.277.744.700	31.497.563.044	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.272.840.759 VND

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định khác	Lợi thế kinh doanh	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2016	-	57.277.000	1.376.124.616	1.433.401.616
Tăng trong năm	179.000.000	-	-	179.000.000
Số dư ngày 31/12/2016	179.000.000	57.277.000	1.376.124.616	1.612.401.616
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2016		57.277.000	1.376.124.616	1.433.401.616
Khấu hao trong năm	29.833.332	-	-	29.833.332
Số dư ngày 31/12/2016	29.833.332	57.277.000	1.376.124.616	1.463.234.948
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	149.166.668	-	-	149.166.668

11. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.547.529.722	3.144.347.212
Trả trước chi phí thuê xe ô tô	807.551	1.440.000.000
Chi phí thi công nội thất showroom	4.830.276.851	1.378.106.838
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	4.729.387.266	702.974.671
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	605.981.862	146.613.911
Chi phí trả trước khác	374.904.180	-
Cộng	14.088.887.432	6.812.042.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	30.520.655.174	30.520.655.174	196.986.985.866	173.955.177.396	7.488.846.704	7.488.846.704
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	29.824.014.328	29.824.014.328	136.267.861.960	113.932.694.336	7.488.846.704	7.488.846.704
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	696.640.846	696.640.846	60.719.123.906	60.022.483.060	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	85.308.313	85.308.313	85.308.313
Prominet Apparel Limited	-	-	-	85.308.313	85.308.313	85.308.313
Cộng	30.520.655.174	30.520.655.174	196.986.985.866	174.040.485.709	7.574.155.017	7.574.155.017

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT128-DUGARCO ngày 08/03/2016 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Chương Dương, hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 08/03/2016 đến 28/02/2017. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 14197.16.0512714882TD ngày 13/04/2016 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ, hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 13/04/2016 đến 30/03/2017. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Seiden (Overeas) Limited	-	-	15.448.773.773	15.448.773.773
The Levy Group Inc	115.076.328.447	115.076.328.447	107.353.644.535	107.353.644.535
Sumikin Busan Corporation	4.896.220.666	4.896.220.666	4.844.636.252	4.844.636.252
Công ty CP Thời trang phát triển cao	5.694.487.802	5.694.487.802	15.544.841.234	15.544.841.234
Công ty CP Sản xuất - Thương mại và Đầu tư Việt Thanh	4.527.575.211	4.527.575.211	4.920.314.360	4.920.314.360
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	13.814.988.548	13.814.988.548	34.324.806.028	34.324.806.028
Công ty TNHH May Hưng Nhân	40.908.540.967	40.908.540.967	86.192.302.522	86.192.302.522
Premier Exim (HK) Limited	-	-	9.527.846.660	9.527.846.660
Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy thiết bị Thăng Long	5.629.881.000	5.629.881.000	6.964.534.829	6.964.534.829
E. Land Co., Ltd	1.914.035.055	1.914.035.055	9.973.054.260	9.973.054.260
Chung Mo Ltd	21.365.659.506	21.365.659.506	19.225.860.402	19.225.860.402
Công ty CP May xuất khẩu Hà Phong	2.365.638.775	2.365.638.775	4.977.102.412	4.977.102.412
FOB IDG	31.333.264.916	31.333.264.916	45.910.837.473	45.910.837.473
Công ty CP X20	4.589.531.832	4.589.531.832	5.201.707.223	5.201.707.223
New M Inc (Korea)	78.759.559.015	78.759.559.015	11.225.921.001	11.225.921.001
FOB Buel Tel	17.987.083.216	17.987.083.216	8.808.542.742	8.808.542.742
Duckyang Co., Ltd	5.184.697.930	5.184.697.930	11.836.579.189	11.836.579.189
Các đối tượng khác	85.371.284.895	85.371.284.895	72.398.508.430	72.398.508.430
Cộng	439.418.777.781	439.418.777.781	474.679.813.325	474.679.813.325

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Textyle	12.483.369.838	10.865.500.767
Pierre cardin - Ahner	4.281.009.636	5.882.115.036
T & T Garment Trading	-	4.788.424.422
Asmara International Ltd	5.649.666.433	7.789.930.164
Moose International	9.060.310.129	7.099.913.819
Các đối tượng khác	11.926.430.967	9.299.991.618
	43.400.787.003	45.725.875.826

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	1.300.784.653	18.845.459.429	18.760.310.659	1.385.933.423
Thuế TNDN	2.952.297.538	6.145.123.247	6.455.585.073	2.641.835.712
Thuế thu nhập cá nhân	417.385.562	1.665.033.864	1.498.419.825	583.999.601
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.854.087.498	3.854.087.498	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	4.670.467.753	26.663.616.540	26.722.315.557	4.611.768.736
b) Phải thu				
Thuế GTGT	18.000.000	-	18.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	956.460.426	956.460.426
Cộng	18.000.000	-	974.460.426	956.460.426

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp trong năm có 219.714.659 đồng thuế TNDN phải nộp được điều chỉnh tăng theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2014 ngày 28/01/2016 và Biên bản kiểm tra thuế năm 2015 ngày 19/08/2016.

16. Chi phí phải trả	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Trích trước chi phí gia công	1.404.514.005		133.462.003	
Cộng	1.404.514.005		133.462.003	
17. Phải trả khác	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	9.259.835.977		7.790.866.995	
Kinh phí công đoàn;	4.473.449.964		4.319.682.419	
Bảo hiểm xã hội; BHYT; BHTN	3.303.128.942		2.219.994.460	
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	1.441.742.105		1.012.830.034	
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	41.514.966		238.360.082	
+ Phải trả phải nộp khác	41.514.966		238.360.082	
b) Dài hạn	11.797.221		11.797.221	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.797.221		11.797.221	
Cộng	9.271.633.198		7.802.664.216	
18. Dự phòng phải trả	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Dự phòng tiền lương phải trả	-	-	6.081.990.442	6.081.990.442
Cộng	-	-	6.081.990.442	6.081.990.442

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	61.811.600.000	3.158.493.310	-	92.750.145.228	157.720.238.538
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	44.892.689.507	44.892.689.507
Trích lập các quỹ	-	-	-	(14.967.260.249)	(14.967.260.249)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.634.060.000)	(21.634.060.000)
Tăng khác	-	-	4.362.614.820	5.877.502.205	10.240.117.025
Giảm khác	-	-	(4.362.614.820)	(402.135.616)	(4.764.750.436)
Số dư tại ngày 31/12/2015	61.811.600.000	3.158.493.310	-	106.516.881.075	171.486.974.385
Lãi trong năm nay	-	-	-	51.195.941.980	51.195.941.980
Trích lập các quỹ	-	-	-	(14.558.479.735)	(14.558.479.735)
Tăng khác	-	-	-	45.666.273	45.666.273
Cổ tức chi trả	-	-	-	(21.634.060.000)	(21.634.060.000)
Giảm khác	-	-	-	(242.861.329)	(242.861.329)
Số dư tại ngày 31/12/2016	61.811.600.000	3.158.493.310	-	121.323.088.264	186.293.181.574

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	22.740.680.000	22.740.680.000
Công ty CP Chứng khoán Phố Wall	8.349.800.000	8.349.800.000
Công ty TNHH Du lịch Mỹ Việt	3.578.500.000	3.578.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27.142.620.000	27.142.620.000
Cộng	61.811.600.000	61.811.600.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	61.811.600.000	61.811.600.000
Vốn góp đầu kỳ	61.811.600.000	61.811.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	61.811.600.000	61.811.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.634.060.000	21.634.060.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2016 Cổ phiếu	Năm 2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.185.500	5.185.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.181.160	6.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	6.181.160	6.181.160
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.181.160	6.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	6.181.160	6.181.160
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu	-	-

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2016	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	43.745.480.579	4.247.305.093	-	47.992.785.672
Cộng	43.745.480.579	4.247.305.093	-	47.992.785.672

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Nguồn kinh phí	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	100.990.000	100.990.000
Ghi giảm nguồn kinh phí theo biên bản thanh tra thuế	(100.990.000)	
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	100.990.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	31/12/2016 USD	01/01/2016 USD
a) <i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Đồng đô la Mỹ	1.139.334,520	3.983.257,950

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) <i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	2.142.134.866.614	2.023.260.590.566
Cộng	2.142.134.866.614	2.023.260.590.566

b) *Doanh thu các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	11.588.905.262	307.857.345
Cộng	11.588.905.262	307.857.345

3. Giá vốn hàng bán	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	1.909.179.843.700	1.836.953.809.993
Cộng	1.909.179.843.700	1.836.953.809.993

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.250.475.376	9.870.706.085
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.751.926.605	295.622.039
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.951.750.221	17.269.936.893
Cộng	28.954.152.202	27.436.265.017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Chi phí tài chính	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	318.984.344	664.484.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.995.234.757	17.945.484.288
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(1.918.031.485)	3.038.159.784
Cộng	8.396.187.616	21.648.128.887
6. Thu nhập khác	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	3.636.364	33.005.875
Thu phạt hợp đồng	4.061.455.524	1.886.057.945
Tiền hỗ trợ từ khách hàng	134.620.306	-
Lãi phải trả mua cổ phiếu của cổ đông	228.429.887	-
Xử lý công nợ	-	252.260.945
Thu nhập từ tiền gốc và lãi không phải trả CBCNV về khoản vay	-	3.730.163.634
Tiền phạt nghỉ việc người lao động	126.220.108	73.962.689
Thu nhập khác	744.350.885	473.930.461
Cộng	5.298.713.074	6.449.381.549
7. Chi phí khác	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí phạt hợp đồng	4.001.190.794	859.828.352
Tiền phạt thuế	116.910.411	85.636.625
Lãi chậm nộp bảo hiểm	14.590.959	11.777.759
Chi phí khác	685.479.364	431.493.999
Cộng	4.818.171.528	1.388.736.735
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	111.924.143.169	83.642.009.648
Chi phí nhân viên quản lý	79.894.976.883	55.595.165.383
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.971.374.039	1.173.008.774
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.744.928.450	2.447.224.472
Thuế, phí và lệ phí	6.355.940.792	6.820.203.176
Chi phí dự phòng	-	762.582.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.938.956.176	8.944.872.084
Chi phí bằng tiền khác	9.117.966.829	7.898.952.825
Hoàn nhập dự phòng	(100.000.000)	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	84.810.426.302	80.649.273.152
Chi phí nhân viên	12.366.471.499	10.242.260.436
Chi phí vật liệu, bao bì	8.100.305.283	11.110.992.894
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.611.780.774	669.743.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.834.081.803	1.287.204.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.289.726.002	20.852.031.089
Chi phí bằng tiền khác	36.608.060.941	36.487.040.737
Cộng	196.734.569.471	164.291.282.800
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.169.340.062.733	37.754.931.875
Chi phí nhân công	236.737.058.668	220.648.318.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.546.030.568	7.887.947.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	878.260.354.345	33.315.993.348
Chi phí bằng tiền khác	70.325.266.433	72.711.292.012
Cộng	2.363.208.772.747	372.318.484.159
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.150.040.994.386	2.055.463.799.603
<i>Doanh thu không chịu thuế</i>	<i>26.780.397.720</i>	<i>21.829.557.452</i>
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.120.413.951.444	2.019.092.447.158
<i>Chi phí bị loại khi tính thuế</i>	<i>(1.285.179.129)</i>	<i>5.189.511.257</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	29.627.042.942	36.371.352.445
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.925.408.588	8.001.697.538
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	219.714.659	117.011.595
<i>Truy thu thuế TNDN năm trước</i>	<i>219.714.659</i>	<i>117.011.595</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.145.123.247	8.118.709.133
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.195.941.980	44.892.689.507
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.195.941.980	44.892.689.507
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10.311.174.642	8.326.376.730
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.181.160	6.181.160
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	6.614	7.263

(*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được điều chỉnh lại do loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20/04/2016.

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được tạm tính theo tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2015.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
- Giảm khoản vay do lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	361.639.847	357.080.748
- Tăng khoản vay do lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	230.059.553	3.139.440.289
- Giảm khoản vay do lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.264.555	-
- Giảm khoản vay do xử lý vào thu nhập	85.308.313	2.394.856.040
- Chi lãi vay không bằng tiền xử lý vào thu nhập khác	-	1.335.307.594
- Phần lãi (lỗ) của Công ty trong Công ty liên doanh liên kết	3.881.800.408	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	196.986.985.866	240.659.845.021
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	174.040.485.709	270.786.841.194

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

2.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành
Công ty TNHH May Hưng Nhân
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu tư Việt Thanh
Công ty CP Giặt là tiệt trùng Đức Giang
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang
Công ty CP Đô Lương
Công ty CP Thời trang Phát triển cao
Công ty CP Lạc Thủy
Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty CP May Đức Hạnh

Mối quan hệ với Tổng Công ty

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Cổ đông góp vốn
Công ty nhận vốn góp

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	2.844.900.248	2.673.208.307
Công ty TNH May Hưng Nhân	10.012.513.371	8.976.150.269
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	82.122.595.599	83.597.717.779

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tập đoàn Dệt may Việt Nam	15.860.012.988	9.374.947.370
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu tư Việt Thanh	422.310.541	544.472.333
Công ty CP Thời trang phát triển cao	4.146.774.550	4.173.425.202
Công ty CP May Đức Hạnh	1.205.084.631	707.232.198
Công ty CP Lạc Thủy	189.037.128	582.561.515

Mua hàng

Công ty TNHH May Hưng Nhân	239.586.980.630	242.477.492.972
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	68.378.073.400	97.755.160.027
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu tư Việt Thanh	38.665.340.830	43.915.672.709
Công ty CP Thời trang phát triển cao	87.365.100.703	72.777.888.147
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	16.429.130.809	9.777.667.085
Công ty CP May Đức Hạnh	8.321.119.015	19.938.495.265
Công ty CP Lạc Thủy	13.649.093.426	16.983.731.110
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	52.363.636	-

Cổ tức chi trả

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty TNHH May Hưng Nhân	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	4.246.926.605	3.539.105.505
Công ty CP Thời trang phát triển cao	840.000.000	672.000.000
Công ty CP Bình Mỹ	2.144.112.500	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm hàng không	305.000.000	295.622.039

Lãi cho vay

Công ty CP May Đức Hạnh	571.275.812	1.224.634.066
-------------------------	-------------	---------------

2.3 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
--	-------------------	-------------------

Phải trả người bán

Công ty CP Thời Trang Phát Triển Cao	5.694.487.802	15.544.841.234
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu tư Việt Thanh	4.527.575.211	4.920.314.360
Công ty TNHH May Và Thương mại Việt Thành	13.814.988.548	34.324.806.028
Công ty TNHH May Hưng Nhân	40.908.540.967	86.192.302.522
Công ty CP Lạc Thủy	-	875.618.696
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	-	1.252.938.030

Các khoản phải thu khách hàng

Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	52.257.798.918	60.489.337.891
Tập đoàn dệt may Việt Nam	4.179.091.610	1.687.243.711
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu tư Việt Thanh	229.437.214	229.437.214
Công ty CP Thời Trang Phát Triển Cao	724.989.124	779.042.800
Công ty CP May Đức Hạnh	1.292.306.830	2.168.916.449
Công ty TNHH May Và Thương mại Việt Thành	1.538.070.578	1.440.434.578

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty TNHH May Hưng Nhân	3.640.500.720	2.275.106.954
Công ty CP Lạc Thủy	186.980.616	-
Trả trước cho người bán		
Công ty CP May Đức Hạnh	4.700.720.149	13.853.951.066

4. Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	30.520.655.174	7.574.155.017
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	107.709.525.153	187.550.836.661
Nợ thuần	(77.188.869.979)	(179.976.681.644)
Vốn chủ sở hữu	234.285.967.246	215.232.454.964

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.709.525.153	187.550.836.661
Phải thu khách hàng và phải thu khác	267.048.951.400	271.449.897.701
Các khoản đầu tư tài chính	38.131.893.136	34.882.720.494
Cộng	412.890.369.689	493.883.454.856
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	30.520.655.174	7.574.155.017
Phải trả người bán và phải trả khác	448.690.410.979	482.482.477.541
Chi phí phải trả	1.404.514.005	133.462.003
Cộng	480.615.580.158	490.190.094.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	448.678.613.758	11.797.221	448.690.410.979
Chi phí phải trả	1.404.514.005	-	1.404.514.005
Các khoản vay	30.520.655.174	-	30.520.655.174
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	482.470.680.320	11.797.221	482.482.477.541
Chi phí phải trả	133.462.003	-	133.462.003
Các khoản vay	7.488.846.704	85.308.313	7.574.155.017

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.709.525.153	-	107.709.525.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	267.048.951.400	-	267.048.951.400
Các khoản đầu tư tài chính	25.252.021.435	12.879.871.701	38.131.893.136
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.550.836.661	-	187.550.836.661
Phải thu khách hàng và phải thu khác	271.449.897.701	-	271.449.897.701
Các khoản đầu tư tài chính	23.920.880.278	10.961.840.216	34.882.720.494

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Tổng Công ty Đức Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập



Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm